

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN CV**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/2025/CBTT-CVS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2025

### **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam  
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV**
  - Mã thành viên: 123
  - Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà IMV, 87 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
  - Điện thoại liên hệ: (84-28) 7303 8008 Fax: (84-28) 5414 1535
  - E-mail: online@cvs.vn
- Nội dung thông tin công bố:**
  - Báo cáo tài chính Quý I năm 2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán CV.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/04/2025 tại đường dẫn <https://cvs.vn/cong-bo-thong-tin.html>**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*Tài liệu đính kèm:*

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2025.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



**Nguyễn Lê Thúy**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                       | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ             | SỐ ĐẦU NĂM             |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A                                                              | B          | C           | 1                      | 2                      |
| <b>TÀI SẢN</b>                                                 |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                   | <b>100</b> |             | <b>307.633.944.953</b> | <b>312.910.431.744</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>                                    | <b>110</b> |             | <b>305.419.452.644</b> | <b>311.115.245.050</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương tiền                                | 111        | 5           | 184.499.780.835        | 51.002.124.166         |
| 1.1. Tiền                                                      | 111.1      |             | 3.499.780.835          | 4.002.124.166          |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                | 111.2      |             | 181.000.000.000        | 47.000.000.000         |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)     | 112        |             | -                      | -                      |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)             | 113        | 7           | 105.000.000.000        | 254.000.000.000        |
| 4. Các khoản cho vay                                           | 114        | 8           | 8.713.274.349          | 2.628.179.217          |
| 5. Các khoản phải thu                                          | 117        | 9           | 7.189.196.343          | 3.473.747.944          |
| 5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                        | 117.1      |             | -                      | -                      |
| 5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2      |             | 7.189.196.343          | 3.473.747.944          |
| 5.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                 | 117.3      |             | 8.412.782              | -                      |
| 5.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận              | 117.4      |             | 7.180.783.561          | 3.473.747.944          |
| 6. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                          | 119        | 9           | 17.201.117             | 11.193.723             |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                               | <b>130</b> |             | <b>2.214.492.309</b>   | <b>1.795.186.694</b>   |
| 1. Tạm ứng                                                     | 131        |             | -                      | 600.000.000            |
| 2. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 133        | 10          | 2.212.794.005          | 1.195.186.694          |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                                       | 137        |             | 1.698.304              | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                      |            |             |                        |                        |
| <b>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>               | <b>200</b> |             | <b>25.909.437.224</b>  | <b>26.921.277.713</b>  |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                                      | <b>220</b> |             | <b>24.499.965.413</b>  | <b>25.513.307.886</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                    | 221        | 11          | 16.129.590.150         | 16.816.201.273         |
| - Nguyên giá                                                   | 222        |             | 22.987.906.900         | 22.948.029.700         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 223a       |             | (6.858.316.750)        | (6.131.828.427)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                     | 227        | 12          | 8.370.375.263          | 8.697.106.613          |
| - Nguyên giá                                                   | 228        |             | 12.949.312.000         | 12.949.312.000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 229a       |             | (4.578.936.737)        | (4.252.205.387)        |
| <b>II. Tài sản dài hạn khác</b>                                | <b>250</b> |             | <b>1.409.471.811</b>   | <b>1.407.969.827</b>   |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                   | 251        | 13          | 278.446.000            | 258.446.000            |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                                   | 252        | 10          | 929.054.925            | 1.029.443.665          |
| 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                              | 254        | 14          | 201.970.886            | 120.080.162            |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                        | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>          | <b>260</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                     | <b>270</b> |             | <b>333.543.382.177</b> | <b>339.831.709.457</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ             | SỐ ĐẦU NĂM             |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>                 | <b>300</b> |             | <b>4.741.544.584</b>   | <b>4.659.529.334</b>   |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>4.741.544.584</b>   | <b>4.659.529.334</b>   |
| 1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán             | 318        | 15.1        | 75.788.458             | 45.401.928             |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn                          | 320        | 15.2        | 11.088.576             | 721.998.000            |
| 3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                    | 321        |             | -                      | -                      |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                  | 322        | 16          | 595.438.666            | 444.029.853            |
| 5. Phải trả người lao động                              | 323        |             | 3.922.200              | 477.879.895            |
| 6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên               | 324        |             | -                      | -                      |
| 7. Chi phí phải trả ngắn hạn                            | 325        | 15.3        | 4.048.914.314          | 2.967.319.658          |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn           | 329        |             | 6.392.370              | 2.900.000              |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>              | <b>400</b> |             | <b>328.801.837.593</b> | <b>335.172.180.123</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                | <b>410</b> |             | <b>328.801.837.593</b> | <b>335.172.180.123</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                            | 411        | 17.1        | 456.750.000.000        | 456.750.000.000        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                             | 411.1      |             | 456.750.000.000        | 456.750.000.000        |
| a. Vốn pháp định                                        | 411.1a     |             | 456.750.000.000        | 456.750.000.000        |
| b. Vốn bổ sung                                          | 411.1b     |             | -                      | -                      |
| 2. Lợi nhuận chưa phân phối                             | 417        | 17.2        | (127.948.162.407)      | (121.577.819.877)      |
| 2.1. Lợi nhuận đã thực hiện                             | 417.1      |             | (127.948.162.407)      | (121.577.819.877)      |
| 2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                           | 417.2      |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                   | <b>420</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>333.543.382.177</b> | <b>339.831.709.457</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

| CHỈ TIÊU                                                                                            | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ      | SỐ ĐẦU NĂM     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|----------------|
| A                                                                                                   | B     | C           | 1               | 2              |
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                                          |       |             |                 |                |
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý                                                                              | 004   |             | 900.000.000     | 900.000.000    |
| 2. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)                                                                | 006   |             | 45.675.000      | 45.675.000     |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                   |       |             |                 |                |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                              | 021   |             | 104.794.170.000 | 71.507.130.000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                                  | 021.1 |             | 100.340.430.000 | 69.010.450.000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                                          | 021.2 |             | -               | -              |
| c. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                                 | 021.5 |             | 4.453.740.000   | 2.496.680.000  |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                             | 022   |             | 1.293.040.000   | 636.030.000    |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                       | 022.1 |             | 787.770.000     | 130.760.000    |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng                     | 022.2 |             | 505.270.000     | 505.270.000    |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                                          | 023   |             | -               | -              |
| 4. Tiền gửi của khách hàng                                                                          | 026   | 18.1        | 21.548.830.159  | 13.343.643.568 |
| 4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 027   |             | 8.928.610.919   | 6.026.053.878  |
| 4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                         | 028   |             | 12.620.215.440  | 7.317.589.690  |
| 4.3. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán                                                     | 030   |             | 3.800           | -              |
| 5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 031   | 18.2        | 8.928.610.919   | 6.026.053.878  |
| 5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 |             | 8.928.610.919   | 6.026.053.878  |
| 6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                           | 035   |             | 3.800           | -              |



TRẦN THỊ THÚY LAN  
Kế toán trưởng

NGUYỄN TẤN HUY  
Tổng Giám đốc

TP.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2025

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 1 năm 2025

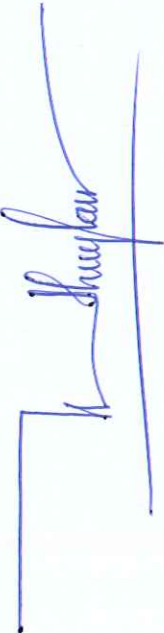
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH | QUÝ 1                  |                        | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                        |
|---------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                     |           |             | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                            | Năm trước              |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                       |           |             |                        |                        |                                    |                        |
| 1.1. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)         | 02        | 19.1        | 4.117.208.222          | 291.758.959            | 4.117.208.222                      | 291.758.959            |
| 1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                           | 03        | 19.1        | 205.958.662            | 2.612.615              | 205.958.662                        | 2.612.615              |
| 1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                       | 06        | 19.2        | 566.878.830            | 17.298.908             | 566.878.830                        | 17.298.908             |
| 1.4. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                  | 08        | -           | -                      | -                      | -                                  | -                      |
| 1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                         | 09        | 19.2        | 6.871.603              | 52.642                 | 6.871.603                          | 52.642                 |
| 1.6. Thu nhập hoạt động khác                                        | 11        | -           | -                      | -                      | -                                  | -                      |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)</b>                      | <b>20</b> |             | <b>4.896.917.317</b>   | <b>311.723.124</b>     | <b>4.896.917.317</b>               | <b>311.723.124</b>     |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                        |           |             |                        |                        |                                    |                        |
| 2.1. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                         | 27        |             | 7.575.098.353          | 4.088.275.775          | 7.575.098.353                      | 4.088.275.775          |
| 2.2. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                    | 29        |             | -                      | -                      | -                                  | -                      |
| 2.3. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                           | 30        |             | 11.035.009             | 125.180                | 11.035.009                         | 125.180                |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)</b>                        | <b>40</b> | 20          | <b>7.586.133.362</b>   | <b>4.088.400.955</b>   | <b>7.586.133.362</b>               | <b>4.088.400.955</b>   |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                           |           |             |                        |                        |                                    |                        |
| 3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định | 42        |             | 17.293.919             | 1.186.519              | 17.293.919                         | 1.186.519              |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)</b>            | <b>50</b> |             | <b>17.293.919</b>      | <b>1.186.519</b>       | <b>17.293.919</b>                  | <b>1.186.519</b>       |
| <b>IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                      |           |             |                        |                        |                                    |                        |
| 62                                                                  | 21        |             | 3.698.420.404          | 2.569.039.846          | 3.698.420.404                      | 2.569.039.846          |
| <b>V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)</b>                | <b>70</b> |             | <b>(6.370.342.530)</b> | <b>(6.344.531.158)</b> | <b>(6.370.342.530)</b>             | <b>(6.344.531.158)</b> |
| <b>VI. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                            |           |             |                        |                        |                                    |                        |
| 6.1. Thu nhập khác                                                  | 71        |             | -                      | -                      | -                                  | -                      |
| 6.2. Chi phí khác                                                   | 72        |             | -                      | -                      | -                                  | -                      |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>                   | <b>80</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>                           | <b>-</b>               |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                             | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ 1           |                 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                 |
|----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                      |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| VII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)                | 90    |             | (6.370.342.530) | (6.344.531.158) | (6.370.342.530)                    | (6.344.531.158) |
| 7.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                          | 91    |             | (6.370.342.530) | (6.344.531.158) | (6.370.342.530)                    | (6.344.531.158) |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                        | 92    |             | -               | -               | -                                  | -               |
| VIII. CHI PHÍ THUẾ TNDN                                              | 100   |             | -               | -               | -                                  | -               |
| 100.1                                                                | 100.1 |             | -               | -               | -                                  | -               |
| 100.2                                                                | 100.2 |             | -               | -               | -                                  | -               |
| IX. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)                 | 200   |             | (6.370.342.530) | (6.344.531.158) | (6.370.342.530)                    | (6.344.531.158) |
| X. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN                        | 300   |             | -               | -               | -                                  | -               |
| 10.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 301   |             | -               | -               | -                                  | -               |
| Tổng thu nhập toàn diện                                              | 400   |             | -               | -               | -                                  | -               |
| XI. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG                           | 500   |             | -               | -               | -                                  | -               |
| 11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                     | 501   |             | (139)           | (403)           | (139)                              | (403)           |
| 11.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)             | 502   |             | -               | -               | -                                  | -               |



TRẦN THỊ THỦY LAN  
Kế toán trưởng





NGUYỄN TẤN HUY  
Tổng Giám đốc  
TP.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2025

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                           | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                      |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|----------------------|
|                                                                                    |           |             | Năm nay                            | Năm trước            |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                  |           |             |                                    |                      |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp                                      | 01        |             | (6.370.342.530)                    | (6.344.531.158)      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                       | 02        |             | 1.053.219.673                      | 1.012.074.076        |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                    | 03        |             | 1.053.219.673                      | 1.013.260.595        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                      | 07        |             | -                                  | (1.186.519)          |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ                                                    | 10        |             | -                                  | -                    |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ                                                  | 18        |             | -                                  | -                    |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                   | 30        |             | 138.854.656.726                    | 11.778.662.934       |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                    | 31        |             | -                                  | -                    |
| - Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                      | 32        |             | 149.000.000.000                    | 15.000.000.000       |
| - Tăng (giảm) Các khoản cho vay                                                    | 33        |             | (6.085.095.132)                    | (128.470.679)        |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán                                    | 34        |             | -                                  | -                    |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính                              | 35        |             | -                                  | -                    |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính       | 36        |             | (3.715.448.399)                    | (200.716.493)        |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                    | 37        |             | (6.007.394)                        | (827.553)            |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC                    | 38        |             | -                                  | -                    |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                         | 39        |             | -                                  | -                    |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác                                                     | 40        |             | 516.410.972                        | (299.330.162)        |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                     | 41        |             | 1.081.594.656                      | 684.092.424          |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước                                                    | 42        |             | (917.218.571)                      | (1.164.775.648)      |
| (-) Thuế TNDN đã nộp                                                               | 43        |             | -                                  | -                    |
| (-) Lãi vay đã trả                                                                 | 44        |             | -                                  | -                    |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán                                               | 45        |             | (710.909.424)                      | (1.883.688.538)      |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                               | 46        |             | -                                  | -                    |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47        |             | 151.408.813                        | 106.779.572          |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động                                              | 48        |             | (473.957.695)                      | (339.331.769)        |
| - Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC                                   | 49        |             | -                                  | -                    |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác                                              | 50        |             | 33.878.900                         | 4.931.780            |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 51        |             | -                                  | -                    |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                           | 52        |             | (20.000.000)                       | -                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>60</b> |             | <b>133.537.533.869</b>             | <b>6.446.205.852</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                           | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------------------|-----------------------|
|                                                                                    |            |             | Năm nay                            | Năm trước             |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                     |            |             |                                    |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                   | 61         |             | (39.877.200)                       | -                     |
| 2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65         |             | -                                  | 1.186.519             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                   | <b>70</b>  |             | <b>(39.877.200)</b>                | <b>1.186.519</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                 |            |             |                                    |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                     | 71         |             | -                                  | -                     |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành                 | 72         |             | -                                  | -                     |
| 3. Tiền vay gốc                                                                    | 73         |             | -                                  | -                     |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                | 73.1       |             | -                                  | -                     |
| 3.1. Tiền vay khác                                                                 | 73.2       |             | -                                  | -                     |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                         | 74         |             | -                                  | -                     |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                    | 74.1       |             | -                                  | -                     |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính                                     | 74.2       |             | -                                  | -                     |
| 4.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác                                                  | 74.3       |             | -                                  | -                     |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                              | 75         |             | -                                  | -                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                         | 76         |             | -                                  | -                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                | <b>80</b>  |             | <b>-</b>                           | <b>-</b>              |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                           | <b>90</b>  |             | <b>133.497.656.669</b>             | <b>6.447.392.371</b>  |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                | <b>101</b> |             | <b>51.002.124.166</b>              | <b>9.547.355.043</b>  |
| - Tiền                                                                             | 101.1      |             | 4.002.124.166                      | 4.047.355.043         |
| - Các khoản tương đương tiền                                                       | 101.2      |             | 47.000.000.000                     | 5.500.000.000         |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 102        |             | -                                  | -                     |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                              | <b>103</b> |             | <b>184.499.780.835</b>             | <b>15.994.747.414</b> |
| - Tiền                                                                             | 103.1      |             | 3.499.780.835                      | 3.234.747.414         |
| - Các khoản tương đương tiền                                                       | 103.2      |             | 181.000.000.000                    | 12.760.000.000        |

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                             | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|----------------------|
|                                                                                      |           |             | Năm nay                            | Năm trước            |
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                 |           |             |                                    |                      |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  | 01        |             | 239.959.954.930                    | 5.644.179.740        |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  | 02        |             | (325.198.609.200)                  | (11.255.336.730)     |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                  | 07        |             | 94.474.844.541                     | 7.106.662.180        |
| 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                           | 08        |             | (1.024.450.447)                    | (25.150.844)         |
| 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng, phí khác                           | 11        |             | (6.553.233)                        | (34.083)             |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                 | <b>20</b> |             | <b>8.205.186.591</b>               | <b>1.470.320.263</b> |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                  | <b>30</b> |             | <b>13.343.643.568</b>              | <b>98.953.710</b>    |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                           | 31        |             | 13.343.643.568                     | 98.953.710           |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     |           |             |                                    |                      |
| Trong đó có kỳ hạn                                                                   | 32        |             | 6.026.053.878                      | 88.027.960           |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             | 33        |             | 7.317.589.690                      | 9.925.750            |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                | 34        |             | -                                  | 1.000.000            |
| - Tiền gửi của tổ chức phát hành                                                     | 35        |             | -                                  | -                    |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b> | <b>40</b> |             | <b>21.548.830.159</b>              | <b>1.569.273.973</b> |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                          | 41        |             | 21.548.830.159                     | 1.569.273.973        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     |           |             |                                    |                      |
| Trong đó có kỳ hạn                                                                   | 42        |             | 8.928.610.919                      | 504.332.633          |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             | 43        |             | 12.620.215.440                     | 1.064.549.540        |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                | 44        |             | -                                  | -                    |
| - Tiền gửi của tổ chức phát hành                                                     |           |             |                                    |                      |
| Trong đó có kỳ hạn                                                                   | 45        |             | 3.800                              | 391.800              |



TRẦN THỊ THÚY LAN  
Kế toán trưởng



NGUYỄN TÂN HUY  
Tổng Giám đốc  
TP.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | THUYẾT MINH | SỐ DƯ ĐẦU NĂM    |                   | SỐ TĂNG/GIẢM |                 |         |                 | SỐ DƯ CUỐI NĂM    |                   |
|----------------------------------------------------|-------------|------------------|-------------------|--------------|-----------------|---------|-----------------|-------------------|-------------------|
|                                                    |             | Ngày 01/01/2024  | Ngày 01/01/2025   | Năm trước    |                 | Năm nay |                 | Ngày 31/03/2024   | Ngày 31/03/2025   |
|                                                    |             |                  |                   | Tăng         | Giảm            | Tăng    | Giảm            |                   |                   |
| A                                                  | B           | 1                | 2                 | 3            | 4               | 5       | 6               | 7                 | 8                 |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu                        |             | 157.500.000.000  | 456.750.000.000   | -            | -               | -       | -               | 157.500.000.000   | 456.750.000.000   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                       |             | 157.500.000.000  | 456.750.000.000   | -            | -               | -       | -               | 157.500.000.000   | 456.750.000.000   |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | (94.089.912.564) | (121.577.819.877) | -            | (6.344.531.158) | -       | (6.370.342.530) | (100.434.443.722) | (127.948.162.407) |
| 2. Lợi nhuận chưa phân phối                        |             | (94.089.912.564) | (121.577.819.877) | -            | (6.344.531.158) | -       | (6.370.342.530) | (100.434.443.722) | (127.948.162.407) |
| 2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện               |             | 63.410.087.436   | 335.172.180.123   | -            | (6.344.531.158) | -       | (6.370.342.530) | 57.065.556.278    | 328.801.837.593   |
| II. Thu nhập toàn diện khác                        |             |                  |                   |              |                 |         |                 |                   |                   |
| 1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán |             | -                | -                 | -            | -               | -       | -               | -                 | -                 |
| Cộng                                               |             | -                | -                 | -            | -               | -       | -               | -                 | -                 |



TRẦN THỊ THỦY LAN  
Kế toán trưởng

NGUYỄN TẤN HUY  
Tổng Giám đốc  
TP.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2025

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

### 1. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV ("Công ty") hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 105/UBCK-GP cấp ngày 25/03/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp; Giấy phép thành lập và hoạt động được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 29/GPĐC-UBCK ngày 10/05/2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0307929497 cấp lần đầu ngày 25/03/2009. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 29/05/2024. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà IMV, 87 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.HCM.

Vốn điều lệ tại ngày 31/03/2025 là: 456.750.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi sáu tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Ngành nghề kinh doanh: tư vấn đầu tư chứng khoán, môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

Số lượng nhân viên của Công ty Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là: 24 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 26 người).

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty ban hành và được chỉnh sửa lần gần nhất là 22/04/2024.

#### Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

##### Quy mô vốn Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, tổng tài sản của Công ty là 333.543.382.177 đồng, vốn chủ sở hữu là 328.801.837.593 đồng.

##### Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- o Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định nêu trên.

## **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG**

### **Năm tài chính**

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo thu nhập riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

## **3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2014/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục số 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thoả mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- o Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- o Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- o Nó là 1 công cụ phái sinh (Ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- o Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản theo các cơ sở khác nhau;
- o Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua, không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Số chênh lệch do đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL" trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

### **Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thoả mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- o Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- o Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"

#### **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng với các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thể hiện ở khoản mục "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo Kết quả hoạt động.

#### **Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Điều 6, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí quản lý công ty chứng khoán".

#### **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm khấu hao</u> |
|---------------------------------|------------------------|
| Máy móc thiết bị                | 05 – 08 năm            |
| Thiết bị văn phòng              | 05 – 06 năm            |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 năm                 |

#### **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính đến tám (08) năm.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

#### **Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Chi phí trả trước bao gồm chi trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí viễn thông, đường truyền;
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành và chi phí trả trước khác.

### **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn và chi phí trích trước**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **Doanh thu**

#### *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu, thu nhập được Công ty ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

#### *Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### *Lãi từ các khoản cho vay và phải thu*

Doanh thu lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

*Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động.

*Doanh thu từ hoạt động tư vấn*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu khác*

Khi có thể xác định được kết quả hoạt động một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Doanh thu tài chính*

Doanh thu tài chính bao gồm:

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Các mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên Báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 31/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 và Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN: (Đơn vị tính: VND)**

| Chỉ tiêu                                     | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                             | 4.595.561              | 3.095.561             |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty | 3.495.185.274          | 3.999.028.605         |
| Các khoản tương đương tiền (*)               | 181.000.000.000        | 47.000.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>184.499.780.835</b> | <b>51.002.124.166</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn hoặc có thời gian đến hạn còn lại từ một tháng đến ba tháng.

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH**

| Chỉ tiêu                   | Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 1/2025 | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 1/2025 |
|----------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| a) Của công ty chứng khoán | -                                               | -                                                       |
| - Cổ phiếu                 | -                                               | -                                                       |
| - Trái phiếu               | -                                               | -                                                       |
| - Chứng khoán khác         | -                                               | -                                                       |
| b) Của nhà đầu tư          | 31.417.130                                      | 566.981.130.380                                         |
| - Cổ phiếu                 | 31.417.130                                      | 566.981.130.380                                         |
| - Trái phiếu               | -                                               | -                                                       |
| - Chứng khoán khác         | -                                               | -                                                       |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>31.417.130</b>                               | <b>566.981.130.380</b>                                  |

**7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM): (Đơn vị tính: VND)**

| Chỉ tiêu                                                   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam    | 40.000.000.000         | 139.000.000.000        |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín   | 50.000.000.000         | 100.000.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                                           | <b>105.000.000.000</b> | <b>254.000.000.000</b> |

**8. CÁC KHOẢN CHO VAY: (Đơn vị tính: VND)**

| Chỉ tiêu                            | Số cuối kỳ           |                      | Số đầu năm           |                      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       |
| Cho vay ký quỹ (*)                  | 4.817.433.823        | 4.817.433.823        | -                    | -                    |
| Ứng trước tiền bán chứng khoán (**) | 3.895.840.526        | 3.895.840.526        | 2.628.179.217        | 2.628.179.217        |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>8.713.274.349</b> | <b>8.713.274.349</b> | <b>2.628.179.217</b> | <b>2.628.179.217</b> |

(\*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản đảm bảo cho các khoản vay của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31/03/2025 giá trị thị trường làm tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ là 10.988.526.730 VND.

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

(\*\*) Đây là các khoản ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU: (Đơn vị tính: VND)**

| Chi tiêu                                                              | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</b> | <b>7.189.196.343</b> | <b>3.473.747.944</b> |
| Phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ                                    | 8.412.782            | -                    |
| Dự thu tiền lãi của các khoản đầu tư chưa đến ngày nhận               | 7.180.783.561        | 3.473.747.944        |
| <b>Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>                  | <b>17.201.117</b>    | <b>11.193.723</b>    |
| Phải thu phí môi giới chứng khoán                                     | 7.563.163            | 4.969.426            |
| Phải thu thuế thu nhập cá nhân chuyển nhượng                          | 8.222.663            | 5.127.376            |
| Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư                                    | 1.415.291            | 1.096.921            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                      | <b>7.206.397.460</b> | <b>3.484.941.667</b> |

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC: (Đơn vị tính: VND)**

| Chi tiêu                          | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>2.212.794.005</b> | <b>1.195.186.694</b> |
| Công cụ dụng cụ                   | 7.200.239            | 14.785.472           |
| Viễn thông, cước đường truyền     | 698.808.243          | 737.022.010          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác   | 1.506.785.523        | 443.379.212          |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>929.054.925</b>   | <b>1.029.443.665</b> |
| Sửa chữa, cải tạo văn phòng       | 231.743.213          | 308.990.948          |
| Công cụ dụng cụ                   | 333.221.821          | 393.916.942          |
| Viễn thông, cước đường truyền     | 166.666.656          | 191.666.658          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác    | 197.423.235          | 134.869.117          |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>3.141.848.930</b> | <b>2.224.630.359</b> |

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH: (Đơn vị tính: VND)**

| Chi tiêu                      | Máy móc thiết bị      | Thiết bị văn phòng | Tổng                  |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                       |                    |                       |
| Tại ngày 01/01/2025           | 22.663.679.700        | 284.350.000        | 22.948.029.700        |
| Tăng trong năm                | 39.877.200            | -                  | 39.877.200            |
| Tại ngày 31/03/2025           | <b>22.703.556.900</b> | <b>284.350.000</b> | <b>22.987.906.900</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                       |                    |                       |
| Tại ngày 01/01/2025           | 5.858.017.137         | 273.811.290        | 6.131.828.427         |
| Khấu hao trong kỳ             | 723.703.948           | 2.784.375          | 726.488.323           |
| Tại ngày 31/03/2025           | <b>6.581.721.085</b>  | <b>276.595.665</b> | <b>6.858.316.750</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                       |                    |                       |
| Tại ngày 01/01/2025           | 16.805.662.563        | 10.538.710         | 16.816.201.273        |
| Tại ngày 31/03/2025           | <b>16.121.835.815</b> | <b>7.754.335</b>   | <b>16.129.590.150</b> |

Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình còn lại các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.190.937.000 VND (tại ngày 31/12/2024: 1.190.937.000 VND).

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: (Đơn vị tính: VND)**

| Chỉ tiêu                      | Phần mềm              | TSCĐ<br>vô hình khác | Tổng                  |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                       |                      |                       |
| Tại ngày 01/01/2025           | 12.919.312.000        | 30.000.000           | 12.949.312.000        |
| Tăng trong năm                | -                     | -                    | -                     |
| Tại ngày 31/03/2025           | <b>12.919.312.000</b> | <b>30.000.000</b>    | <b>12.949.312.000</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                       |                      |                       |
| Tại ngày 01/01/2025           | 4.245.173.129         | 7.032.258            | 4.252.205.387         |
| Khấu hao trong kỳ             | 325.231.350           | 1.500.000            | 326.731.350           |
| Tại ngày 31/03/2025           | <b>4.570.404.479</b>  | <b>8.532.258</b>     | <b>4.578.936.737</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                       |                      |                       |
| Tại ngày 01/01/2025           | 8.674.138.871         | 22.967.742           | 8.697.106.613         |
| Tại ngày 31/03/2025           | <b>8.348.907.521</b>  | <b>21.467.742</b>    | <b>8.370.375.263</b>  |

Tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.634.460.000 VND (tại ngày 31/12/2024 là: 2.634.460.000 VND).

**13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC: (Đơn vị tính: VND)**

| Chỉ tiêu                         | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Dài hạn</b>                   |                    |                    |
| Đặt cọc thuê văn phòng           | 226.446.000        | 226.446.000        |
| Đặt cọc hợp đồng dịch vụ với HNX | 52.000.000         | 32.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>278.446.000</b> | <b>258.446.000</b> |

**14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN: (Đơn vị tính: VND)**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty chứng khoán phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới năm trước, nhưng không vượt quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

| Chỉ tiêu         | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000        | 120.000.000        |
| Tiền nộp bổ sung | 75.258.560         | 80.162             |
| Tiền lãi phân bổ | 6.712.326          | -                  |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>201.970.886</b> | <b>120.080.162</b> |

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ**

**15.1 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: (Đơn vị tính: VND)**

| Chỉ tiêu                             | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải trả phí giao dịch cho HOSE, HNX | 70.574.289        | 42.239.606        |
| Phải trả phí lưu ký cho VSDC         | 5.214.169         | 3.162.322         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>75.788.458</b> | <b>45.401.928</b> |

**15.2 Phải trả người bán: (Đơn vị tính: VND)**

| Chi tiêu                                       | Số cuối kỳ        | Số đầu năm         |
|------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Công ty Cổ Phần Quốc Tế Minh Việt              | 11.088.576        | -                  |
| Công ty CP Công Nghệ Tin Học Và Dịch Vụ Goline | -                 | 450.000.000        |
| Khác                                           | -                 | 271.998.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>11.088.576</b> | <b>721.998.000</b> |

**15.3 Chi phí phải trả ngắn hạn: (Đơn vị tính: VND)**

| Chi tiêu                  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.782.489.504        | 1.239.880.331        |
| Phí dịch vụ quản lý khác  | 2.266.424.810        | 1.727.439.327        |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>4.048.914.314</b> | <b>2.967.319.658</b> |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC: (Đơn vị tính: VND)**

| Chi tiêu                   | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | -                  | -                  |
| Thuế Thu nhập cá nhân      | 595.438.666        | 429.806.362        |
| Thuế Giá trị gia tăng      | -                  | 14.223.491         |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>595.438.666</b> | <b>444.029.853</b> |

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Được phép phát hành và đã góp vốn đủ</b> |                        |                        |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành         | 45.675.000             | 45.675.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra                 | 45.675.000             | 45.675.000             |
| - Cổ phiếu phổ thông                        | 45.675.000             | 45.675.000             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành             | 45.675.000             | 45.675.000             |
| - Cổ phiếu phổ thông                        | 45.675.000             | 45.675.000             |
| Mệnh giá (đồng/cổ phần)                     | 10.000                 | 10.000                 |
| <b>Giá trị vốn góp của chủ sở hữu (VND)</b> | <b>456.750.000.000</b> | <b>456.750.000.000</b> |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

| Cổ đông                                    | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực Tuyến | 223.807.500.000        | 223.807.500.000        |
| Lê Công Trường                             | 77.647.500.000         | 77.647.500.000         |
| Nguyễn Thị Mỹ Hòa                          | 77.647.500.000         | 77.647.500.000         |
| Lê Hùng Cường                              | 77.647.500.000         | 77.647.500.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>456.750.000.000</b> | <b>456.750.000.000</b> |

**17.2 Lợi nhuận chưa phân phối: (Đơn vị tính: VND)**

| Chỉ tiêu                              | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | (127.948.162.407)        | (121.577.819.877)        |
| Lợi nhuận chưa thực hiện              | -                        | -                        |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>(127.948.162.407)</b> | <b>(121.577.819.877)</b> |

**18. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**18.1 Tiền của Nhà đầu tư**

| Chỉ tiêu                                                                       | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 8.928.610.919         | 6.026.053.878         |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 12.620.215.440        | 7.317.589.690         |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | -                     | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                                                               | <b>21.548.826.359</b> | <b>13.343.643.568</b> |

**18.2 Phải trả Nhà đầu tư**

| Chỉ tiêu                                                                                       | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 8.928.610.919        | 6.026.053.878        |
| Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | -                    | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                               | <b>8.928.610.919</b> | <b>6.026.053.878</b> |

**19. THU NHẬP**

**19.1 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay: (Đơn vị tính: VND)**

| STT | Chỉ tiêu                             | Quý 1-2025           | Quý 1-2024         | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1-2025 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1-2024 |
|-----|--------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1   | Lãi từ tài sản tài chính HTM         | 4.117.208.222        | 291.758.959        | 4.117.208.222                    | 291.758.959                      |
| 2   | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 205.958.662          | 2.612.615          | 205.958.662                      | 2.612.615                        |
|     | <b>Tổng cộng</b>                     | <b>4.323.166.884</b> | <b>294.371.574</b> | <b>4.323.166.884</b>             | <b>294.371.574</b>               |

**19.2 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)**

| STT | Chỉ tiêu                     | Quý 1-2025         | Quý 1-2024        | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1-2025 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1-2024 |
|-----|------------------------------|--------------------|-------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1   | Doanh thu môi giới           | 566.878.830        | 17.298.908        | 566.878.830                      | 17.298.908                       |
| 2   | Doanh thu lưu ký chứng khoán | 6.871.603          | 52.642            | 6.871.603                        | 52.642                           |
| 3   | Doanh thu khác               | -                  | -                 | -                                | -                                |
|     | <b>Tổng cộng</b>             | <b>573.750.433</b> | <b>17.351.550</b> | <b>573.750.433</b>               | <b>17.351.550</b>                |

**20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)**

| Loại chi phí hoạt động                                                               | Quý 1-2025           | Quý 1-2024           | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1-2025 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1-2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                 | 11.035.009           | 125.180              | 11.035.009                       | 125.180                          |
| Chi phí môi giới chứng khoán                                                         | 7.575.098.353        | 4.088.275.775        | 7.575.098.353                    | 4.088.275.775                    |
| <i>Phí giao dịch chứng khoán môi giới</i>                                            | 147.745.387          | 4.545.083            | 147.745.387                      | 4.545.083                        |
| <i>Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới</i> | 168.028.208          | 137.500.008          | 168.028.208                      | 137.500.008                      |
| <i>Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương</i>                              | 360.663.305          | -                    | 360.663.305                      | -                                |
| <i>Chi phí công cụ, dụng cụ</i>                                                      | 19.357.107           | 1.044.084            | 19.357.107                       | 1.044.084                        |
| <i>Khấu hao tài sản cố định</i>                                                      | 1.042.899.315        | 872.224.965          | 1.042.899.315                    | 872.224.965                      |
| <i>Dịch vụ mua ngoài</i>                                                             | 5.599.520.432        | 3.072.680.608        | 5.599.520.432                    | 3.072.680.608                    |
| <i>Chi phí khác</i>                                                                  | 236.884.599          | 281.027              | 236.884.599                      | 281.027                          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                     | <b>7.586.133.362</b> | <b>4.088.400.955</b> | <b>7.586.133.362</b>             | <b>4.088.400.955</b>             |

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)**

| Loại chi phí quản lý Công ty                     | Quý 1-2025           | Quý 1-2024           | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1-2025 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1-2024 |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương | 2.406.974.050        | 1.755.112.792        | 2.406.974.050                    | 1.755.112.792                    |
| Chi phí văn phòng phẩm                           | 3.092.776            | 1.583.954            | 3.092.776                        | 1.583.954                        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                         | 48.923.247           | 43.612.496           | 48.923.247                       | 43.612.496                       |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                            | 10.320.358           | 141.035.630          | 10.320.358                       | 141.035.630                      |
| Chi phí thuê, phí và lệ phí                      | 3.000.000            | 3.000.000            | 3.000.000                        | 3.000.000                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 577.021.541          | 493.568.763          | 577.021.541                      | 493.568.763                      |
| Chi phí khác                                     | 649.088.432          | 131.126.211          | 649.088.432                      | 131.126.211                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>3.698.420.404</b> | <b>2.569.039.846</b> | <b>3.698.420.404</b>             | <b>2.569.039.846</b>             |

**22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP: (Đơn vị tính: VND)**

|                                              | Tại ngày 31/03/2025    | Tại ngày 31/03/2024    |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | (6.370.342.530)        | (6.344.531.158)        |
| Các khoản điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận  | 427.355.294            | 62.894.320             |
| Các khoản điều chỉnh tăng                    | 427.355.294            | 62.894.320             |
| Các khoản điều chỉnh giảm                    | -                      | -                      |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                    | <b>(5.942.987.236)</b> | <b>(6.281.636.838)</b> |
| Lỗi tính thuế mang sang                      | -                      | -                      |
| Thu nhập miễn thuế (cổ tức)                  | -                      | -                      |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                    | <b>(5.942.987.236)</b> | <b>(6.281.636.838)</b> |
| Thuế suất                                    | 20%                    | 20%                    |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | -                      | -                      |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | -                      | -                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                     | <b>-</b>               | <b>-</b>               |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

### 23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Các bên liên quan:**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực Tuyến  
Nguyễn Thị Mỹ Hòa  
Lê Công Trường

**Mối quan hệ**

Cổ đông  
Cổ đông  
Cổ đông

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan: (Đơn vị tính: VND)

| Bên liên quan                              | Nội dung nghiệp vụ                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |               |
|--------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|---------------|
|                                            |                                     | Năm 2025                      | Năm 2024      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực Tuyến | Chi phí dịch vụ phát triển phần mềm | 4.531.498.000                 | 2.445.147.143 |
|                                            | Chi phí dịch vụ thu chi hộ          | 229.960.199                   | -             |
| Nguyễn Thị Mỹ Hòa                          | Phí giao dịch mua bán chứng khoán   | 188.535                       | 59.045        |
|                                            | Phí lưu ký                          | 8.405                         | 70            |
| Lê Công Trường                             | Phí giao dịch mua bán chứng khoán   | -                             | 27.015        |
|                                            | Phí lưu ký                          | 5.528                         | 25            |

### 24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 1/2025 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động riêng.



TRẦN THỊ THÚY LAN  
Kế toán trưởng



NGUYỄN TẤN HUY  
Tổng Giám đốc

TP.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2025